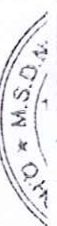
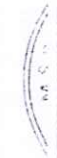


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-27
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Óng thép Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Óng thép Việt Nam là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200109043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ mười ngày 11 tháng 01 năm 2022, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty có tiền thân là Công ty Óng thép Việt Nam được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 585/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 11 tháng 05 năm 1993 với thời hạn hoạt động là 20 năm và đã được UBND Thành phố Hải Phòng phê chuẩn gia hạn hoạt động thêm 20 năm từ ngày 16 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Phi Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Nam Hyung Kun	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
Ông Kim Tai Hyun	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2021, miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên ngày 01/01/2022
Ông Kim Chul Hong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2021
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2021
Ông Kong Bong Yong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
Ông Đoàn Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên	
Ông Kim Dong Joo	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kim Dong Joo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Lê Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Lê Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Kim Dong Joo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM DONGJOO

Ban Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Ống thép Việt Nam được lập ngày 08 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Ống thép Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

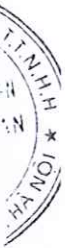
Đỗ Hoàng Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2020-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.573.103.048	236.984.229.725
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.746.703.245	97.100.832.986
111	1. Tiền		31.246.703.245	59.600.832.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.500.000.000	37.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.113.223.015	25.358.901.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.834.105.961	25.140.401.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		170.809.054	51.333.045
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	108.308.000	167.167.000
140	IV. Hàng tồn kho	6	161.002.446.479	113.076.320.367
141	1. Hàng tồn kho		163.721.102.510	113.076.320.367
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.718.656.031)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.710.730.309	1.448.174.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.008.499.994	951.833.326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.702.230.315	496.341.415
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.255.314.934	5.579.384.771
220	II. Tài sản cố định		3.211.877.243	2.938.228.928
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.211.877.243	2.938.228.928
222	- Nguyên giá		116.753.592.377	116.343.863.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.541.715.134)	(113.405.634.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.595.149.091	1.595.149.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	1.595.149.091	1.595.149.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		448.288.600	1.046.006.752
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	448.288.600	1.046.006.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>248.828.417.982</u>	<u>242.563.614.496</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		146.700.321.265	130.149.060.005
310	I. Nợ ngắn hạn		146.700.321.265	130.149.060.005
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.828.098.477	875.063.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	200.618.303	190.022.226
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	446.716.571	184.038.505
314	4. Phải trả người lao động		1.390.320.153	4.259.683.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.226.250.690	5.568.275.760
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	122.150.712	239.829.195
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	137.813.801.779	118.804.073.820
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		672.364.580	28.073.671
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.128.096.717	112.414.554.491
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	102.128.096.717	112.414.554.491
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		66.459.653.572	66.459.653.572
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.668.443.145	45.954.900.919
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.029.000.919	19.188.087.107
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.639.442.226	26.766.813.812
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		248.828.417.982	242.563.614.496

Tổng Thị Duyên
Người lập

Lê Anh Minh
Kế toán trưởng

Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM DONGJOO

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	441.471.889.346	430.167.379.244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	7.877.715.000	8.390.700.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		433.594.174.346	421.776.679.244
11	4. Giá vốn hàng bán	20	399.756.163.987	369.992.935.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.838.010.359	51.783.743.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.554.399.287	826.083.044
22	7. Chi phí tài chính	22	6.521.806.768	6.064.808.005
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.768.273.777	5.691.459.475
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.296.100.155	2.430.914.470
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.549.106.015	17.541.038.390
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.025.396.708	26.573.066.042
31	11. Thu nhập khác	25	299.326.545	234.734.000
32	12. Chi phí khác		-	40.986.230
40	13. Lợi nhuận khác		299.326.545	193.747.770
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.324.723.253	26.766.813.812
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.685.281.027	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.639.442.226	26.766.813.812



Tống Thị Duyên
Người lập



Lê Anh Minh
Kế toán trưởng




Ban Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM DONGJOO

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆNăm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		475.119.864.735	460.113.181.174
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(480.390.244.962)	(377.433.428.519)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.535.656.673)	(20.290.483.834)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.757.023.389)	(5.809.820.475)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.369.367.454)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		143.716.390	73.058.962
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.886.203.720)	(17.451.897.950)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(46.674.915.073)</i>	<i>39.200.609.358</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.270.927.273)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		275.454.545	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.541.089.352	804.546.872
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>545.616.624</i>	<i>804.546.872</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		376.804.382.807	315.001.046.191
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(357.794.654.848)	(310.519.617.724)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.232.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>777.727.959</i>	<i>4.481.428.467</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(45.351.570.490)</i>	<i>44.486.584.697</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>97.100.832.986</i>	<i>52.614.959.218</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(2.559.251)</i>	<i>(710.929)</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u><u>51.746.703.245</u></u>	<u><u>97.100.832.986</u></u>


TỔNG THỊ DUYÊN
Người lập


LÊ ANH MINH
Kế toán trưởng


Ban Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM DONGJOO

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Ống thép Việt Nam là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200109043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ mười ngày 11 tháng 01 năm 2022, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty có tiền thân là Công ty Ống thép Việt Nam được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 585/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 11 tháng 05 năm 1993 với thời hạn hoạt động là 20 năm và đã được UBND Thành phố Hải Phòng phê chuẩn gia hạn hoạt động thêm 20 năm từ ngày 16 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 122 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp. Sản phẩm chủ yếu của Công ty là các loại ống thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép;
- Gia công những cấu kiện từ ống thép (ống thép đen và ống mạ kẽm);
- Gia công mạ những cấu kiện, thiết bị bằng thép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được lập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 11 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Ban Giám đốc và được Hội đồng thành viên phê duyệt tại các kỳ họp thường niên:

- Quỹ phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận phải trả cho các thành viên góp vốn được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo phân phối lợi nhuận của Hội đồng thành viên Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động của Công ty đều là sản xuất, kinh doanh sản phẩm ống thép và chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	326.070	123.974.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.246.377.175	59.476.858.244
Các khoản tương đương tiền	20.500.000.000	37.500.000.000
	51.746.703.245	97.100.832.986

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 20.500.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thăng Thanh	1.179.211.000	-	2.736.173.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Vật tư công nghiệp Việt - Hàn	10.260.171.622	-	9.357.329.087	-
Công ty TNHH Nghĩa Bình	10.503.768.836	-	8.121.673.661	-
Phải thu khách hàng khác	3.890.954.503	-	4.925.225.438	-
	25.834.105.961	-	25.140.401.586	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	154.168.135	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	45.083.000	-	33.247.000	-
Tạm ứng	54.425.000	-	125.120.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.800.000	-	8.800.000	-
	108.308.000	-	167.167.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.620.923.864	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.411.304.455	-	59.958.496.697	-
Công cụ, dụng cụ	2.361.689.070	-	1.113.385.226	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.271.955.930	-	8.759.265.196	-
Thành phẩm	96.676.153.055	(2.718.656.031)	36.624.249.384	-
	163.721.102.510	(2.718.656.031)	113.076.320.367	-

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Vinapipe	1.595.149.091	1.595.149.091
	1.595.149.091	1.595.149.091

CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAM

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.408.976.055	74.483.284.916	3.661.075.637	570.767.932	219.758.928	116.343.863.468
- Mua trong năm	-	135.350.000	1.270.927.273	-	-	1.406.277.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(996.548.364)	-	-	(996.548.364)
Số dư cuối năm	37.408.976.055	74.618.634.916	3.935.454.546	570.767.932	219.758.928	116.753.592.377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.430.880.823	73.857.091.178	3.327.135.679	570.767.932	219.758.928	113.405.634.540
- Khấu hao trong năm	464.197.452	357.545.990	310.885.516	-	-	1.132.628.958
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(996.548.364)	-	-	(996.548.364)
Số dư cuối năm	35.895.078.275	74.214.637.168	2.641.472.831	570.767.932	219.758.928	113.541.715.134
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.978.095.232	626.193.738	333.939.958	-	-	2.938.228.928
Tại ngày cuối năm	1.513.897.780	403.997.748	1.293.981.715	-	-	3.211.877.243

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.735.230.066 đồng.

THVG * HT*

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	1.008.499.994	951.833.326
	<u>1.008.499.994</u>	<u>951.833.326</u>
b) Dài hạn		
Chi phí chế tạo bề mạ kẽm	448.288.600	1.046.006.752
	<u>448.288.600</u>	<u>1.046.006.752</u>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Công nghiệp JSC Việt Nam	479.402.550	479.402.550	-	-
Công ty TNHH Kim khí Màu Xanh	189.310.000	189.310.000	-	-
Công ty TNHH Tân Thuận Phong	207.861.500	207.861.500	285.800.350	285.800.350
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Đồng Đội	287.991.000	287.991.000	-	-
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	429.672.051	429.672.051	-	-
Phải trả các đối tượng khác	233.861.376	233.861.376	589.263.147	589.263.147
	<u>1.828.098.477</u>	<u>1.828.098.477</u>	<u>875.063.497</u>	<u>875.063.497</u>

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành	149.102.800	172.241.823
Người mua khác trả tiền trước	51.515.503	17.780.403
	<u>200.618.303</u>	<u>190.022.226</u>

CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAM

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

14 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	28.591.725	26.483.246
- Quỹ An sinh xã hội	69.486.987	189.467.949
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.072.000	23.878.000
	122.150.712	239.829.195

15 . VAY NGÂN HẠN

	Trong năm			31/12/2021	
	Tăng		Giảm		Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1)	53.636.134.381	53.636.134.381	79.119.649.946	79.119.649.946	79.119.649.946
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	65.167.939.439	65.167.939.439	54.798.871.433	54.798.871.433	54.798.871.433
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hải Phòng (3)	-	-	3.895.280.400	3.895.280.400	3.895.280.400
	118.804.073.820	118.804.073.820	137.813.801.779	137.813.801.779	137.813.801.779

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT166-Vinapipe ngày 08/12/2020 và Văn bản bổ sung số 01/2021-HĐCV-SĐBS/NHCT166VINAPIPE tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến 08/02/2022;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 79.119.649.946 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp, bổ sung hàng tồn kho luân chuyển và quyền phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu bằng 150% số dư tín dụng tại mọi thời điểm.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 239-87-0082 ngày 27 tháng 04 năm 2012, Phụ lục hợp đồng số 239-87-0082/12 ngày 27/10/2021 và các Phụ lục hợp đồng khác có liên quan tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng/thư tín dụng dự phòng, thanh toán thư tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 27/10/2022;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 54.798.871.433 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 14CL/TVB HP - CR/2021 ngày 05 tháng 06 năm 2021 tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Indovinabank Thành phố Hải Phòng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, tài trợ nhập khẩu, mở thư tín dụng nhập khẩu và phát hành thư bảo lãnh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến tháng 06/2022;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.895.280.400 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm hàng hóa khác với tổng giá trị không thấp hơn 150% tổng dư nợ và các giá trị cam kết bảo lãnh khác tại mọi thời điểm.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	66.459.653.572	19.188.087.107	85.647.740.679
Lãi trong năm trước	-	26.766.813.812	26.766.813.812
Số dư cuối năm trước	<u>66.459.653.572</u>	<u>45.954.900.919</u>	<u>112.414.554.491</u>
Số dư đầu năm nay	66.459.653.572	45.954.900.919	112.414.554.491
Lãi trong năm nay	-	8.639.442.226	8.639.442.226
Phân phối lợi nhuận	-	(18.925.900.000)	(18.925.900.000)
Số dư cuối năm nay	<u>66.459.653.572</u>	<u>35.668.443.145</u>	<u>102.128.096.717</u>

CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAMKm 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Theo Nghị quyết của kỳ họp Hội đồng thành viên lần thứ 50 ngày 28 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020		26.766.813.812
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến 31/12/2020 để phân phối	100,00%	45.954.900.919
Trích Quỹ phúc lợi	1,51%	693.900.000
Phân phối lợi nhuận	39,67%	18.232.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	58,82%	27.029.000.919

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm USD	Tỷ lệ (%)	Đầu năm USD
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	50,00%	2.313.806	50,00%	2.313.806
SeAH Steel International Corporation	50,00%	2.313.806	50,00%	2.313.806
	100%	4.627.612	100%	4.627.612

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	66.459.653.572	66.459.653.572
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	66.459.653.572	66.459.653.572
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	66.459.653.572	66.459.653.572
Lợi nhuận:		
- <i>Lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Lợi nhuận phải trả trong năm</i>	18.232.000.000	-
+ Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.232.000.000	-
- <i>Lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(18.232.000.000)	-
+ Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.232.000.000)	-
- <i>Lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Km9, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh đến ngày 16/04/2033. Diện tích khu đất thuê là 33.268,20m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.494,31	7.524,01

CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAM

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	432.519.961.346	420.688.729.982
Doanh thu bán phế phẩm	8.951.928.000	9.474.428.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.221.000
	441.471.889.346	430.167.379.244
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)	703.946.863	4.895.601.978

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.877.715.000	8.390.700.000
	7.877.715.000	8.390.700.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	388.057.033.971	360.517.327.734
Giá vốn của phế phẩm đã bán	8.980.473.985	9.475.607.647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.718.656.031	-
	399.756.163.987	369.992.935.381

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.552.925.352	809.710.872
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.473.935	16.372.172
	1.554.399.287	826.083.044

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.768.273.777	5.691.459.475
Chiết khấu thanh toán	698.464.000	301.662.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.509.740	70.975.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.559.251	710.929
	6.521.806.768	6.064.808.005

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	304.150.000	221.730.000
Chi phí quảng cáo	1.293.533.332	1.411.856.413
Chi phí quà tặng khách hàng	442.500.000	530.000.000
Chi phí khác bằng tiền	255.916.823	267.328.057
	2.296.100.155	2.430.914.470

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.046.938.688	924.122.166
Chi phí nhân công	7.725.870.780	10.135.606.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.885.516	351.812.319
Thuế, phí, lệ phí	1.573.459.507	1.220.939.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.962.224	1.457.980.910
Chi phí khác bằng tiền	3.424.989.300	3.450.577.367
	15.549.106.015	17.541.038.390

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	275.454.545	-
Thu nhập khác	23.872.000	234.734.000
	299.326.545	234.734.000

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.324.723.253	26.766.813.812
Các khoản điều chỉnh tăng	2.151.005.493	2.021.068.965
- Chi phí không hợp lệ	2.148.446.242	2.020.358.036
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	2.559.251	710.929
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.323.611)	(28.787.882.777)
- Chuyển lỗ các năm trước	(49.323.611)	(26.499.037.366)
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP chuyển từ năm 2019 sang	-	(2.288.845.411)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.426.405.135	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.685.281.027	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.369.367.454)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	315.913.573	-

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.746.703.245	-	97.100.832.986	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.942.413.961	-	25.307.568.586	-
	77.689.117.206	-	122.408.401.572	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			137.813.801.779	118.804.073.820
Phải trả người bán, phải trả khác			1.950.249.189	1.114.892.692
Chi phí phải trả			4.226.250.690	5.568.275.760
			143.990.301.658	125.487.242.272

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY TNHH ÓNG THÉP VIỆT NAM

Km 09, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.746.703.245	-	-	51.746.703.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.942.413.961	-	-	25.942.413.961
	<u>77.689.117.206</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>77.689.117.206</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.100.832.986	-	-	97.100.832.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.307.568.586	-	-	25.307.568.586
	<u>122.408.401.572</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>122.408.401.572</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	137.813.801.779	-	-	137.813.801.779
Phải trả người bán, phải trả khác	1.950.249.189	-	-	1.950.249.189
Chi phí phải trả	4.226.250.690	-	-	4.226.250.690
	<u>143.990.301.658</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>143.990.301.658</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	118.804.073.820	-	-	118.804.073.820
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.892.692	-	-	1.114.892.692
Chi phí phải trả	5.568.275.760	-	-	5.568.275.760
	<u>125.487.242.272</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>125.487.242.272</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Thành viên góp vốn
SeAH Steel International Corporation	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con của thành viên góp vốn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng	703.946.863	4.895.601.978
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	703.946.863	4.895.601.978
Trả lợi nhuận	18.232.000.000	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	9.116.000.000	-
SeAH Steel International Corporation	9.116.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

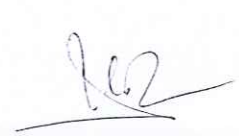
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	154.168.135	154.168.135
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	-	-

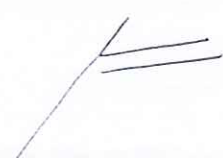
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng thành viên	3.420.586.515	3.251.082.505

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Tổng Thị Duyên
 Người lập


 Lê Anh Minh
 Kế toán trưởng


 Ban Giám đốc
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 KIM DONGJOO

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2022